

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Lực;

Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLPT-DS ngày 08/01/2024 về việc “*Tranh chấp yêu cầu phân chia tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DS-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 137/2024/QĐ-PT ngày 28/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 204/2024/QĐ-PT ngày 16/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị R, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: số A Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1996; hộ khẩu thường trú: Bon O1 B, Q, Đắc R'ấp, tỉnh Đắc Nông; địa chỉ liên hệ: số G Đại lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/7/2022 và ngày 23/3/2023); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thúy H1, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: số A, đường D, khu phố F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

2.1. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Thôn C, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền ngày 20/8/2022); vắng mặt.

2.2. Ông Võ Thanh S, sinh năm 1994; địa chỉ thường trú: số I, ĐX A, tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số F, Phạm Ngọc T, phường P, thành

phố T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 20/8/2022 và ngày 19/4/2023); có mặt.

2.3. Bà Cao Thị Thùy D, sinh năm 2001; địa chỉ thường trú: số A, đường C, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số F, Phạm Ngọc T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 19/4/2023); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Ngô Văn H2, sinh năm 1966; địa chỉ thường trú: số C, đường N, tổ E, khu phố G, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.2. Bà Ngô Thị D1, sinh năm 1958; địa chỉ thường trú: số H, đường D, khu phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.3. Bà Ngô Thị G, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: số D, tổ E, khu phố G, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.4. Ông Ngô Văn H3, sinh năm 1968; địa chỉ thường trú: số E, tổ E, khu phố F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.5. Bà Lê Thị R1, sinh năm 1942; địa chỉ thường trú: số A, tổ E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.6. Bà Lê Kim T1, sinh năm 1964; địa chỉ thường trú: số A, tổ E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.7. Bà Lê Ngọc Đ, sinh năm 1962; địa chỉ thường trú: số A, tổ E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.8. Bà Lê Thanh T2, sinh năm 1973; địa chỉ thường trú: số A, đường Đ, tổ A, khu phố F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng..

3.9. Ông Lê Thanh P, sinh năm 1976; địa chỉ thường trú: số A, đường Đ, tổ A, khu phố F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.10. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: số G, đường M, tổ A, khu phố G, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.11. Ông Lê Trung K, sinh năm 2002; địa chỉ thường trú: số G, đường M, tổ A, khu phố G, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.12. Ông Huỳnh Kim L, sinh năm 1956; địa chỉ thường trú: số B, đường N, khu phố F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Văn Đ1, sinh năm 1942; địa chỉ: Khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.2. Ông Đào Văn K1, sinh năm 1943; địa chỉ: Khu phố A, phường T, thị xã B (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4.3. Ông Trần Văn N, sinh năm 1941; địa chỉ: Khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bà Ngô Thị R, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: số A Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 28/6/2022 của nguyên đơn bà Ngô Thị R và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương hiện nay bà R đang tranh chấp với bà H1 có nguồn gốc là của ông bà của bà R, bà H1, ông H2, bà D1, bà G và ông H3 khai hoang để lại. Về quan hệ nhân thân: cụ Ngô Văn L1 (không rõ năm sinh, năm đã chết) có vợ là cụ Phan Thị L2 (không rõ năm sinh, năm đã chết) sống chung với nhau có bao nhiêu người con thì bà R không rõ, bà R chỉ biết có 03 người con là Ngô Văn S1, Ngô Văn C và Ngô Văn C1.

Cụ Ngô Văn S1 (đã chết, bà R không rõ năm sinh, năm chết) có vợ là Nguyễn Thị M (đã chết, bà R không rõ năm sinh, năm chết) có 01 người con tên Ngô Văn R2 (bà R không rõ năm sinh, chết năm 1976). Ông R2 có vợ là Hồ Thị Đ2 (không rõ năm sinh, chết năm 1995) có 01 con tên Ngô Thị R. Tất cả đều không có thông tin lưu giữ gì về giấy chứng tử và ngoài những người thừa kế trên, bà R cam kết không còn hàng thừa kế nào khác.

Cụ Ngô Văn C (không rõ năm sinh, năm chết và không xác định được họ tên, năm sinh, năm mất của vợ ông C), có 01 người con tên Ngô Văn S2 (không rõ năm sinh, năm chết). Ông S2 có vợ là bà Nguyễn Thị D2 (không rõ năm sinh, năm chết), có 01 người con tên Ngô Văn M1 (không rõ năm sinh, chết năm 1992). Ông M1 có vợ là bà Nguyễn Thị Đ3 (không rõ năm sinh, chết năm 1996), sinh được 04 người con chung gồm: Ngô Văn H3, Ngô Thị D1, Ngô Văn H2 và Ngô Thị G. Nhưng bà R không có thông tin lưu giữ về giấy chứng tử, hàng thừa kế còn ai khác hay không.

Cụ Ngô Văn C1 có con là ông Ngô Văn S3, về nhân thân của ông Huỳnh Kim L thì bà R không rõ thông tin về hàng thừa kế (bút lục 215, 362).

Quyền sử dụng đất nêu trên, sau khi cụ L1 và cụ L2 chết thì để lại cho 03 người con là cụ Ngô Văn S1, Ngô Văn C và Ngô Văn C1 cùng sử dụng, canh tác. Khi các cụ Ngô Văn S1, Ngô Văn C và Ngô Văn C1 chết, để lại chung cho các con cụ S1, cụ C, cụ C1 là các ông Ngô Văn R2, Ngô Văn S2, Ngô Văn S3 cùng canh tác, sử dụng. Khi các ông Ngô Văn R2, Ngô Văn S2, Ngô Văn S3 chết thì để lại cho các con là bà Ngô Thị R, ông Ngô Văn M1, ông Ngô Văn Q (tức Hóa) cùng sử dụng, canh tác. Khi ông M1, ông H4 chết thì để lại cho con ông M1 là ông Ngô Văn H2 (không giao cho ông Ngô Văn H3, bà Ngô Thị D1 và bà Ngô Thị G) và con của ông H4 là bà Ngô Thị H5 sử dụng, canh tác. Theo đó, giữa bà R, ông Ngô Văn H2, bà Ngô Thị H5 có thỏa thuận miệng là chia suất canh tác, sử dụng xoay vòng mỗi gia đình 02 năm. Việc để đất lại sử dụng chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ gì.

Trong thời gian canh tác, bà H5 đã tự ý đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất nêu trên, đăng ký cụ thể vào năm nào thì bà R không biết. Đến năm 2019, bà R biết được thông tin bà H5 tự ý đi kê khai đăng ký nên bà R đã ngăn cản và khởi kiện bà H5 tại Tòa án.

Cho đến nay, thửa đất trên vẫn không có ai kê khai đăng ký, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện thửa đất đang bỏ trống, không ai canh tác.

Đối với lời trình bày của bị đơn liên quan đến thửa đất số 2108, diện tích 4.601,4m², nguyên đơn xác định đây là thửa đất mới khi bà H5 thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tổng hợp của 04 thửa cũ gồm: các thửa đất số 362, 440, 438 và 439. Trong tổng diện tích đất trên, hiện có 01 phần diện tích thuộc thửa đất số 440 mà bà R

đang tranh chấp với bà H5; các thửa còn lại là 362, 438 và 439 thì bà R xác định không phải là tài sản chung, bà R không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà R chỉ tranh chấp thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23 vì đây là tài sản chung của ông bà để lại.

Theo đơn khởi kiện, bà R yêu cầu phân chia diện tích đất 1.216,6m² thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) Bến Cát làm 03 phần bằng nhau để chia cho bà Ngô Thị R, ông Ngô Văn H2 và bà Ngô Thúy H1 mỗi người 01 phần là 405,5m².

Tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/3/2023, bà R yêu cầu chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, theo đo đạc thực tế có diện tích 1.277,3m² tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương cho bà Ngô Thị R, ông Ngô Văn H2 và bà Ngô Thúy H1 mỗi người là 425,7m². Do diện tích đất 1.277,3m² mà bà R yêu cầu chia theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 02-2023 ngày 07/3/2023 thì diện tích đất thực tế là 1.276,8m² nên bà R xác định lại yêu cầu khởi kiện là chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương với diện tích 1.276,8m², bà R yêu cầu được nhận hiện vật, không nhận giá trị và trường hợp thửa đất không tách được thì bà R có nguyện vọng nhận toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên và hoàn trả lại giá trị cho bà Ngô Thúy H1 và ông Ngô Văn H2.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ngô Thúy H1 và người đại diện hợp pháp của bà H1 trình bày:*

Về quan hệ nhân thân: cha của ông H4 là ông Ngô Văn S3, sinh năm 1910, chết năm 1944; mẹ của ông H4 là bà Nguyễn Thị Đ4, sinh năm 1918, chết năm 2000; vợ của ông H4 là bà Lê Thị R1, sinh năm 1942, có 06 người con chung gồm: bà Lê Ngọc Đ, sinh năm 1962; bà Lê Kim T1, sinh năm 1964; ông Lê Công N1, sinh năm 1969; bà Lê Thanh T2, sinh năm 1973; ông Lê Thanh P, sinh năm 1976 và bà Ngô Thúy H1, sinh năm 1979 (bút lục 44-45).

Nguồn gốc diện tích đất 1.216,6m² (đo đạc thực tế tại Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 02-2023 ngày 07/3/2023 là 1.276,8m²), thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23 là của ông Ngô Văn H6, sinh năm 1930 (cha của bà H1), khai hoang từ năm 1975. Gia đình ông H6 quản lý, sử dụng và trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất. Ngày 01/01/2006, ông H6 chết; vợ ông H6 và các con của ông H6 tiếp tục quản lý, sử dụng và trực tiếp canh tác cho đến nay, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận bà H1 có đất nông nghiệp tại địa phương, có nguồn gốc thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà R là không có căn cứ nên bà H1 không đồng ý, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn H2, bà Ngô Thị D1, bà Ngô Thị G và ông Ngô Văn H3 trình bày:* Thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị R.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị R1, bà Lê Kim T1, bà Lê Ngọc Đ, bà Lê Thanh T2, ông Lê Thanh P, bà Nguyễn Thị T3 và ông Lê Trung K đều trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất 1.216,6m² (đo đạc thực tế theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 02-2023 ngày 07/3/2023 là 1.276,8m²), thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23 là của ông Ngô Văn H6 (cha bà H1), khai hoang từ năm 1975. Gia đình ông H6 quản lý, sử dụng và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Năm 2006, ông H6 chết, vợ

và các người con của ông H6 tiếp tục quản lý, sử dụng và canh tác cho đến nay, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận bà H1 có đất nông nghiệp tại địa phương, có nguồn gốc thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, ngày 10/01/2019 các ông, bà có lập văn bản thỏa thuận để bà H1 đại diện lập thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà R khởi kiện thì các ông, bà không đồng ý và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Kim L trình bày:*

Cụ cố của ông L là cụ Ngô Văn L1, Phan Thị L2 (không rõ năm sinh, năm mất) có 15 người con, gồm: cụ Ngô Văn C, cụ Ngô Thị K2, cụ Ngô Thị D3, cụ Ngô Thị Đ5, cụ Ngô Văn S4, cụ Ngô Thị M2, cụ Ngô Văn C1, cụ Ngô Thị N2, cụ Ngô Văn Đ6, cụ Ngô Thị S5, cụ Ngô Thị Đ7, cụ Ngô Văn S1, cụ Ngô Thị B1 và cụ Ngô Thị N3. Tất cả các con của cụ L1 và cụ L2 đều đã chết, ông L không rõ năm sinh, năm mất. Phần đất bà R hiện đang tranh chấp với bà H1 có nguồn gốc của cụ L1, cụ L2 chết để lại. Khi cụ L1 và cụ L2 chết, các con của cụ L1, cụ L2 thống nhất giao lại cho ông C, ông C1, ông S1 mỗi người canh tác 02 năm, xoay vòng cùng quản lý, sử dụng. Ông C1 có tổng cộng 11 người con, trong đó có ông Ngô Văn S3 và bà Ngô Thị C2 (mẹ ruột của ông Huỳnh Kim L). Khi ông C1 chết, để lại suất canh tác cho bà C2, nhưng bà C2 không canh tác nên để lại cho ông S3 canh tác, ông S3 chết để lại cho ông H6 canh tác, ông H6 chết để lại suất canh tác cho bà H1. Do đó, thửa đất số 440, tờ bản đồ 23 là tài sản chung của bà R, bà H1 và các con của ông M1 (là ông H2, bà G, bà D1 và ông H3), không phải tài sản riêng của bà H1. Trong vụ án này, ông L không có tranh chấp và yêu cầu gì (bút lục 269-270).

** Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới và xác định:* Bà R không biết năm sinh, năm mất của cụ L1, cụ L2 (chỉ biết chết trước năm 1975), không biết thông tin về hàng thừa kế của cụ L1, cụ L2; không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh mối quan hệ huyết thống giữa bà R, bà H1, ông H2, bà D1, ông H3, bà G với cụ L1, cụ L2; bà R cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23 là của cụ L1, cụ L2 chết để lại. Tuy nhiên, căn cứ vào “Biên bản họp dân lấy ý kiến cộng đồng dân cư” ngày 08/01/2022 và Văn bản số 231/UBND-KT ngày 03/7/2023 của Ủy ban nhân dân phường T trả lời Tòa án thì thửa đất trên là tài sản chung của bà R, bà H1, ông H2, bà D1, ông H3, bà G do cụ L1, cụ L2 chết để lại. Do đó, bà R vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, diện tích đất 1.276,8m² cho bà R, bà H1 và ông H2. Bà R có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật; trường hợp thửa đất trên không tách thửa được thì bà R có nguyện vọng được nhận hết đất và hoàn trả lại giá trị cho bị đơn bà H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H2.

Tại Bản án số 125/2023/DS-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương đã căn cứ các Điều 158, 221 của Bộ luật Dân sự; khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai 2013; các Điều 144, 147, 155; 157, 165, 166, khoản 1 Điều 228, các Điều 229, 235, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị R đối với bị đơn bà Ngô Thúy H1 về việc “Tranh chấp yêu cầu phân chia tài sản chung” đối với quyền sử dụng đất diện tích là 1.276,8m² (diện tích theo ranh bản đồ địa chính) thuộc

thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trích lục hồ sơ:

Bà Ngô Thị R phải chịu 4.809.077, số tiền này bà Ngô Thị R đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 28/9/2023, nguyên đơn bà Ngô Thị R (gọi tắt là bà R) làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì cho rằng bản án sơ thẩm đã bỏ qua các chứng cứ quan trọng, giải quyết vụ án theo hướng có lợi cho bị đơn bà HI, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà R, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của mình, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R. Người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nên các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà R là có căn cứ; bà R kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về kiến nghị khắc phục thiếu sót: không.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất*”. Do quyền sử dụng đất đang tranh chấp diện tích 1.276,8m² thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) Bến Cát nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà R được thực hiện trong thời hạn luật định và người kháng cáo được miễn nộp tiền án phí do thuộc diện người cao tuổi nên hợp lệ.

[3] Về nội dung, theo đơn khởi kiện bà R cho rằng cụ Ngô Văn L1 và cụ Phan Thị L2 chết trước năm 1975; quyền sử dụng đất diện tích 1.277,3m², theo đo đạc thực tế có diện tích 1.276,8m² tại thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc do vợ chồng cụ L1 và cụ

L2 khai phá để lại cho các con là cụ Ngô Văn S1, cụ Ngô Văn C và cụ Ngô Văn C1 cùng sử dụng, canh tác. Sau khi cụ S1, cụ C và cụ C1 chết thì để lại cho các ông Ngô Văn R2, Ngô Văn S2, Ngô Văn S3 cùng canh tác, sử dụng chung. Sau khi ông R2, S2, S3 chết thì để lại cho các con là bà Ngô Thị R, ông Ngô Văn M1, ông Ngô Văn Q (tức H6) cùng canh tác, sử dụng chung. Khi ông M1, ông H6 chết thì để lại cho con ông M1 là ông Ngô Văn H2 (gọi tắt là ông H2) và con của ông H6 là bà Ngô Thị H5 (gọi tắt là bà H5) cùng canh tác, sử dụng. Giữa bà R, ông H2, bà H5 có thỏa thuận miệng là chia suất canh tác, sử dụng xoay vòng mỗi gia đình là 02 năm. Việc bà H5 tự ý tiến hành kê khai đăng ký, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên là trái pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà R. Do đó, bà R khởi kiện “*Tranh chấp yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất*”, yêu cầu Tòa án giải quyết chia diện tích đất 1.276,8m² làm 03 phần bằng nhau cho bà R, ông H2 và bà H5 mỗi người 01 phần diện tích 425,6m²; bà R yêu cầu được nhận bằng hiện vật, không nhận giá trị; trường hợp thửa đất trên không thể tách thửa thì bà R yêu cầu được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên và hoàn trả lại giá trị cho bà H5 và ông H2.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà R, nhận thấy: bà R cho rằng quyền sử dụng đất diện tích 1.276,8m² tại thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc do vợ chồng của cụ L1 và cụ L2 khai phá sử dụng và để lại từ trước năm 1975. Tuy nhiên, ngoài chứng cứ là “*Biên bản họp dân lấy ý kiến cộng đồng dân cư*” ngày 08/01/2022, Văn bản số 231/UBND-KT ngày 03/7/2023 của Ủy ban nhân dân phường T trả lời cho Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đối với ông Trần Văn N, ông Đào Văn K1, ông Huỳnh Kim L và ông Phan Văn Đ1 (tại các bút lục 242-244, 247, 259-260, 262-263, 269-272) thì nguyên đơn bà R không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh diện tích đất 1.276,8m² tại thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B là của vợ chồng cụ L1 và cụ L2 để lại. Tại các biên bản lấy lời khai nêu trên thì ông N, ông K1, ông L và ông Đ1 chỉ xác định thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc của ông bà của bà R, bà H5 chết để lại cho các dòng con canh tác, sử dụng; ... và “*chỉ biết từ đời ông Ngô Văn R2, ông Ngô Văn S2, ông Ngô Văn S3*”... “*mỗi người canh tác 02 năm xoay vòng quản lý, sử dụng*”, nhưng cũng không có chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ. Bản thân nguyên đơn bà R cũng xác định: việc thỏa thuận chia suất mỗi gia đình canh tác, sử dụng 02 năm xoay vòng chỉ thể hiện bằng lời nói, không được lập thành văn bản; theo “*Thông báo nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp vụ mùa năm 1983 số 203/VP.UB ngày 15/12/1983*” ở góc phải có ghi số “12.730m² – 5” và theo “*Thông báo số thuế nông nghiệp phải nộp vụ mùa năm 1987 số 120/VP/UB ngày 25/12/1987*” của Ủy ban nhân dân xã T đối với ông Ngô Văn M1 thì cũng không xác định được ông M1 đã nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với thửa đất nào, tờ bản đồ số mấy, ông M1 có nộp thuế quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.276,8m² tại thửa đất số 440, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại khu phố A, phường T hay không; vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường T nhưng vẫn không thể xác định được (bút lục 248-249, 257).

[5] Theo Sổ mục kê năm 1999, Sổ mục kê năm 2011 và nội dung Văn bản số 231/UBND-KT ngày 03/7/2023 của Ủy ban nhân dân phường T thì thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23, diện tích 1.277m² là do ông Ngô Văn H6 (cha của bà H5) đứng tên người sử dụng, quản lý và kê khai đăng ký (bút lục 245-247). Thửa đất số 2108, tờ bản đồ số 23, diện tích 4.601,4m² là hợp từ các thửa đất số 438, 439, 440 và 362, tờ bản đồ số 23.

Theo bị đơn bà H5 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị R1, bà Lê Kim T1, bà Lê Ngọc Đ, bà Lê Thanh T2, ông Lê Thanh P, bà Nguyễn Thị T3 và ông Lê Trung K trình bày nguồn gốc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23 là do ông Ngô Văn H6 khai hoang từ năm 1975 và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đến ngày 01/01/2006, ông H6 chết nên vợ của ông H6 là bà Lê Thị R1 cùng các con tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định từ năm 2006 cho đến nay. Ngày 10/01/2019, bà R1 cùng các con là Lê Ngọc Đ, Lê Kim T1, Lê Thanh T2, Lê Thanh P, Ngô Thúy H1, Nguyễn Thị T3 và Lê Trung K (bà T3, ông K là vợ và con của ông Lê Công N1, ông N1 là con của ông H6) đến Văn phòng C3 lập Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đăng ký quyền sử dụng đất, theo đó bà Ngô Thúy H1 là người được đại diện quản lý, đứng tên kê khai đăng ký đối với thửa đất số 2108, diện tích 4.601,4m² và thửa đất số 25, diện tích 440,4m² (bút lục 52-58).

[6] Xét thấy, theo điểm a tiểu mục 2.4 Mục I Nghị Quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì điều kiện để chia tài sản chung khi hết thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế có quy định: “*Trường hợp trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết*”. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H1 xác định bà H1 không có quan hệ họ hàng, huyết thống gì với bà R, ông H2, bà D1, ông H3 và bà G; bà H1 không biết cụ L1, cụ L2 là ai; nguồn gốc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 23, diện tích 1.277m² là đất lúa, do ông Ngô Văn H6 (cha của bà H1) khai phá sử dụng và đứng tên kê khai đăng ký tại Sổ mục kê năm 1999 và Sổ mục kê năm 2011 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố) B. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/9/2022 của Tòa án là đất trống, không có tài sản gắn liền với đất (bút lục 118-119).

[7] Từ những phân tích và lập luận trên, nhận thấy: Bản án số 125/2023/DS-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Bến Cát tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị R đối với bị đơn bà Ngô Thúy H1 về việc “*Tranh chấp yêu cầu phân chia tài sản chung*” đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.276,8m² thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ 23 tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương là có căn cứ. Bà R kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Ngô Thị R có đơn xin miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà R.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 4 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà **Ngô Thị R**, giữ nguyên Bản án số 125/2023/DS-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là **thành phố**) **B**, tỉnh **Bình Dương** như sau:

Căn cứ các Điều 158, 221 của Bộ luật Dân sự; khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Ngô Thị R** đối với bị đơn bà **Ngô Thúy H1** về việc “*Tranh chấp yêu cầu phân chia tài sản chung*” đối với quyền sử dụng đất diện tích là 1.276,8m² (diện tích theo ranh bản đồ địa chính) thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ 23 tọa lạc tại **khu phố A, phường T**, thị xã (nay là **thành phố**) **B**, tỉnh **Bình Dương**.

1.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trích lục hồ sơ: Bà **Ngô Thị R** phải chịu 4.809.077 đồng, số tiền này bà **Ngô Thị R** đã thực hiện xong.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Ngô Thị R** được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Ngô Thị R** được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa DS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đắc Cường